

# だいどころ 台所

kitchen / 厨房 / bếp

## だいどころ でんき きき 台所の電気機器

kitchen appliances / 厨房电器 / thiết bị nhà bếp



**冷蔵庫**  
refrigerator /  
冰箱 / tủ lạnh



**炊飯器**  
rice cooker / 电饭煲 /  
nồi cơm điện



**電子レンジ**  
microwave / 微波炉 / lò vi sóng



**オーブン  
トースター**  
oven toaster / 烤箱 / lò nướng



**食洗機**  
dishwasher / 洗碗机 /  
máy rửa bát



**ミキサー**  
blender / 搅拌机 /  
máy xay



**棚**  
shelf / 架子 / kệ

**レンジフード**  
range hood / 抽油烟机 / máy hút mùi

**流し**  
sink / 水槽 / bồn  
rửa

**ガスコンロ**  
gas stove / 燃气灶 / bếp gas

## しよっ き 食器や ちようり き ぐ 調理器具など

tableware and cookware / 餐具和炊具 /  
bát đĩa và đồ nấu nướng

**ご飯茶碗**  
rice bowl / 饭碗 / bát cơm

**お椀**  
soup bowl / 汤碗 /  
bát súp

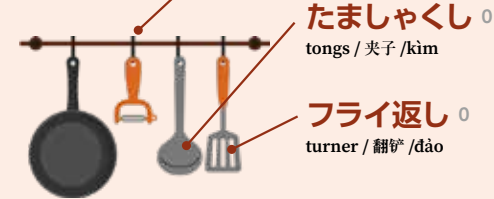


**箸置き**  
chopstick holder / 筷子支架 / kê đũa

**箸**  
chopsticks / 筷子 / đũa

**フライパン**  
frying pan / 平底锅 /  
chảo chống dính

**ピーラー**  
peeler / 削皮器 /  
dao bào vỏ



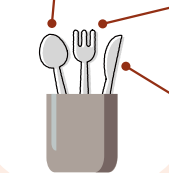
**たましゃくし**  
tongs / 夹子 / kim

**フライ返し**  
turner / 翻铲 / đảo

**スプーン**  
spoon / 勺子 / thìa

**フォーク**  
fork / 叉子 / nĩa

**ナイフ**  
knife / 刀子 / dao



**鍋**  
pot / 锅 / nồi

**片手鍋**  
saucepan / 奶锅 /  
nồi xào

**皿**  
plate / 盘子 /  
đĩa



**ざる**  
colander / 滤网 / rổ lọc

**ボウル**  
bowl / 碗 / bát

**包丁**  
knife / 刀 /  
dao mổ

**コーヒー  
カップ**  
coffee cup /  
咖啡杯 / ly cà phê

**湯飲み**  
teacup / 茶杯 / ly  
uống trà

**コップ**  
glass / 玻璃杯 /  
cốc

